

# CUNG ỨNG GỖ RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT CHO CHẾ BIẾN GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ TRONG BỐI CẢNH THỰC THI HIỆP ĐỊNH EVFTA VÀ GỖ HỢP PHÁP Ở VIỆT NAM

Nguyễn Bá Ngải<sup>1</sup>\*, Lê Trọng Hùng<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

Chế biến gỗ và sản phẩm gỗ ở Việt Nam đang phát triển mạnh, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường nội địa và xuất khẩu. Do đó, nhu cầu gỗ nguyên liệu cho chế biến là rất lớn trong giai đoạn hiện nay. Câu hỏi đặt ra là gỗ rừng trồng sản xuất trong nước có khả năng đáp ứng nhu cầu cho chế biến ở mức độ nào? Những vấn đề gì đang tồn tại và giải pháp nào để tăng khả năng cung ứng gỗ rừng trồng sản xuất bảo đảm hợp pháp cho chế biến gỗ và sản phẩm gỗ? Từ tổng quan trên phạm vi cả nước và nghiên cứu thực trạng tại một số tỉnh trồng rừng sản xuất, đã cho thấy, gỗ nguyên liệu chưa đáp ứng đủ nhu cầu cho chế biến; tính hợp pháp và một số hạn chế khác của gỗ nguyên liệu được khai thác từ rừng trồng sản xuất trong nước cho chế biến trong bối cảnh thực hiện Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và EU (EVFTA). Nghiên cứu cũng đã xác định được khoảng trống giữa nhu cầu và khả năng cung ứng gỗ nguyên liệu về số lượng, chất lượng; khoảng trống về bảo đảm gỗ hợp pháp từ nguồn cung gỗ rừng trồng sản xuất của hộ gia đình (HGD); đề xuất 3 nhóm giải pháp về tăng khả năng cung ứng gỗ nguyên liệu từ rừng trồng sản xuất, bảo đảm gỗ hợp pháp và khuyến nghị chính sách.

**Từ khóa:** *Gỗ rừng trồng, gỗ nguyên liệu, gỗ và sản phẩm gỗ.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chế biến gỗ và sản phẩm gỗ ở Việt Nam đang phát triển mạnh, từng bước đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu. Giá trị gỗ, sản phẩm gỗ tiêu thụ nội địa đến năm 2025 ước tính đạt 5 tỷ USD và đến năm 2030 đạt trên 6 tỷ USD [1]. Giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng rất nhanh, trở thành một ngành hàng có giá trị xuất khẩu và xuất siêu cao. Các nước thuộc khối Liên minh châu Âu (EU) là một trong những thị trường đứng vị trí thứ 5 về nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam. Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và các nước thuộc khối EU (EVFTA) đưa ra các quy định chặt chẽ về cam kết thực hiện có liên quan đến gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu từ Việt Nam sang EU. Do đó, sản xuất gỗ nguyên liệu cho chế biến gỗ và sản phẩm gỗ phải đáp ứng các yêu cầu về quản lý tài nguyên rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, ứng phó biến đổi khí hậu. Ở Việt Nam, nguồn cung gỗ nguyên liệu cho chế biến rất đa dạng nhưng chưa được kiểm soát tốt để đảm

bảo rằng toàn bộ gỗ nguyên liệu đưa vào chuỗi cung ứng cho chế biến là hợp pháp. Vì vậy, ngày 01 tháng 9 năm 2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 102/2020/NĐ-CP quy định hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam [2]. Những câu hỏi nghiên cứu đặt ra là: Gỗ rừng trồng sản xuất trong nước có khả năng đáp ứng nhu cầu cho chế biến về số lượng, chất lượng và hợp pháp ở mức độ nào? Những vấn đề gì đang tồn tại và giải pháp nào để tăng khả năng cung ứng gỗ rừng trồng sản xuất bảo đảm hợp pháp cho chế biến gỗ và sản phẩm gỗ. Nghiên cứu tập trung vào việc tạo ra ba kết quả chính, gồm: Mức độ cung ứng gỗ rừng trồng trong nước cho nhu cầu chế biến; khoảng trống của gỗ hợp pháp; giải pháp tăng khả năng cung ứng gỗ rừng trồng sản xuất và đảm bảo gỗ nguyên liệu hợp pháp.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

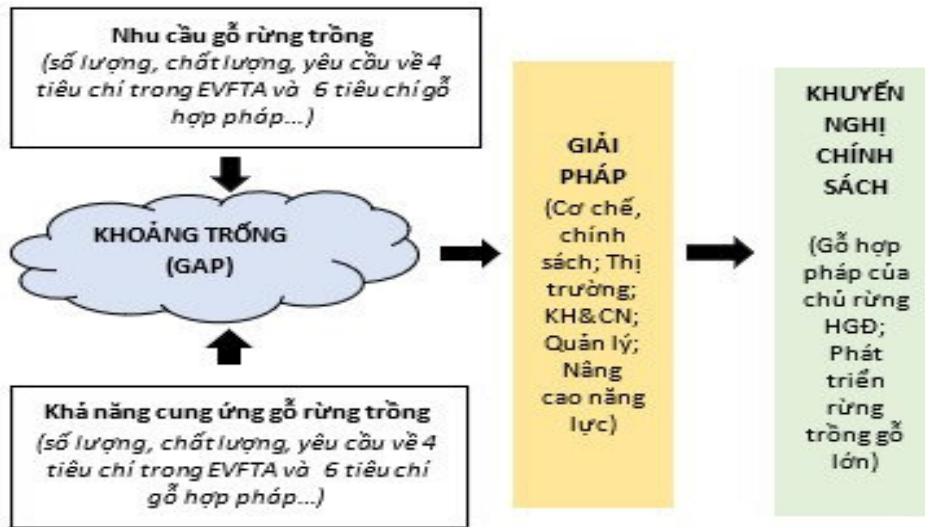
### 2.1. Cách tiếp cận nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận quá trình sáng tạo (*creative process*) để phân tích, đối sánh hiện trạng và nhu cầu, từ đó xác định khoảng trống (GAP) nhằm đề ra các giải pháp và khuyến nghị chính sách.

---

<sup>1</sup>Trường Đại học Phenikaa

\*Email: [nguyenbangai@gmail.com](mailto:nguyenbangai@gmail.com)



Hình 1. Cách tiếp cận nghiên cứu

## 2.2. Thu thập, phân tích tài liệu thứ cấp

Các tài liệu thứ cấp được thu thập, phân tích gồm: Thông tin, số liệu về trồng rừng sản xuất đã được công bố, ban hành chính thức của Chính phủ, các Bộ ngành và một số địa phương; các công trình nghiên cứu liên quan; Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2023, tầm nhìn đến năm 2050; Dự thảo Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; các đề án, dự án phát triển ngành gỗ.

## 2.3. Phương pháp điều tra

### 2.3.1. Mẫu điều tra

- Đối với điều tra rừng trồng, chế biến gỗ và sản phẩm gỗ

Các tỉnh được chọn để điều tra là Tuyên Quang, Quảng Trị, Bình Định. Đây là những tỉnh hội đủ các điều kiện về tự nhiên, kinh tế - xã hội, phát triển rừng trồng, chế biến lâm sản,... đại diện cho các tỉnh phía Bắc, Bắc Trung bộ, Nam Trung bộ. Số lượng mẫu điều tra cho các đối tượng khác nhau chia đều cho 3 tỉnh, 21 chủ rừng là hộ gia đình (HGD); 3 Công ty lâm nghiệp; 3 Công ty chế biến gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu. Tại 3 tỉnh, chọn 6 mô hình trồng rừng sản xuất để điều tra, khảo sát. Mười cơ quan đơn vị quản lý nhà nước ở trung ương là các tổ chức kiểm lâm, các đơn vị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được điều tra, phỏng vấn. Ba mươi tổ chức ngoài Nhà nước gồm các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc

tế; các chương trình dự án có những hoạt động về phát triển rừng sản xuất ở Việt Nam.

- Đối với điều tra về bảo đảm gỗ hợp pháp: Chọn 274 chủ rừng là HGD phân đều ở 6 thôn của 3 tỉnh: Quảng Ninh, Phú Thọ, Quảng Trị để điều tra về bảo đảm gỗ hợp pháp của các HGD.

### 2.3.2. Công cụ điều tra

- Kết hợp bảng hỏi, phỏng vấn trực tiếp: Bảng hỏi và khung phỏng vấn bán định hướng được thiết kế riêng cho từng đối tượng được phỏng vấn để bảo đảm phù hợp với nội dung và khả năng cung cấp thông tin của mỗi đối tượng.

- Nghiên cứu và thảo luận tại mô hình thực địa: Chọn 3 mô hình trồng rừng sản xuất của 3 HGD và 3 mô hình rừng trồng gỗ lớn của 3 công ty lâm nghiệp để triển khai khảo sát và thảo luận tại thực địa theo đề cương đã được chuẩn bị.

- Điều tra online sử dụng Google Forms: Bảng hỏi khảo sát online bằng công cụ Google Forms được kết nối (link) cho 30 đối tượng khảo sát là các tổ chức ngoài nhà nước [3].

## 2.4. Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu thứ cấp thu thập từ các nguồn khác nhau được tổng hợp vào các bảng excel, xử lý bằng phần mềm SPSS để biểu đồ hóa dùng cho phân tích và đánh giá, từ đó thiết lập các bảng và biểu đồ theo 2 hoặc 3 nhân tố. Số liệu từ phỏng vấn online của 30 người cung cấp thông tin được tự

động tổng hợp theo 8 nhóm vấn đề. Mỗi nhóm vấn đề được ứng dụng Google Form kết xuất ra các biểu đồ cơ cấu số liệu tuyệt đối, tỷ lệ phần trăm (%) ứng với từng nhóm đối tượng [3]. Số liệu khảo sát từ 274 chủ rừng được tổng hợp theo 10 chỉ số theo tỷ lệ %. Các thông tin, số liệu đưa vào đánh giá đều được đối chiếu và kiểm tra chéo.

### 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Gỗ từ rừng trồng sản xuất trong nước chưa cung ứng đủ cho nhu cầu chế biến

##### - Sản lượng gỗ rừng trồng sản xuất

Cả nước hiện có tổng diện tích rừng 14.790.075 ha, trong đó 3.930.758 ha là rừng trồng sản xuất chiếm 26,5% tổng diện tích rừng của cả nước [4]. Diện tích rừng trồng sản xuất gỗ lớn của cả nước là 445.480 ha, chiếm 9,7% tổng diện tích rừng trồng của cả nước [5]. Năng suất rừng trồng sản xuất bình quân 18 m<sup>3</sup>/ha/năm, đối với các loài cây có chu kỳ kinh doanh ngắn như Keo, Bạch đàn; 12 m<sup>3</sup>/ha/năm đối với loài cây có kỳ kinh

doanh trung bình như Mỡ, Bò đẽ, Tràm và 8 m<sup>3</sup>/ha/năm đối với các loài cây có chu kỳ kinh doanh dài như một số loài cây Lát, Xoan, Thông và cây bản địa. Tổng trữ lượng rừng trồng sản xuất là 184,8 triệu m<sup>3</sup>, trong đó trữ lượng theo cấp kính là 83,2% trữ lượng từ các lâm phần có D<sub>1,3</sub> dưới 15 cm; 13,1% trữ lượng từ các lâm phần có D<sub>1,3</sub> từ trên 15 cm đến 25 cm; 3,8% trữ lượng từ các lâm phần có D<sub>1,3</sub> trên 25 cm [5]. Kết quả bảng 1 cho thấy, giai đoạn 2017 - 2021, lượng gỗ nguyên liệu trong nước cung ứng cho chế biến gỗ và sản phẩm gỗ dao động từ 24,3 - 32 triệu m<sup>3</sup> gỗ/năm; lượng gỗ trong nước chiếm 77,4% tổng lượng gỗ nguyên liệu cho chế biến; trong số lượng gỗ nguyên liệu trong nước này lượng gỗ từ rừng trồng sản xuất chiếm khoảng 70% số còn lại là sản lượng khai thác từ cây trồng phân tán và gỗ cao su [1]. Sản lượng gỗ trên chủ yếu được khai thác từ rừng của các chủ rừng là HGD và công ty lâm nghiệp.

**Bảng 1. Sản lượng gỗ cung ứng cho chế biến giai đoạn 2017 - 2021**

| Năm           | Tổng sản lượng gỗ (triệu m <sup>3</sup> ) | Gỗ nhập khẩu                     |         | Gỗ trong nước                    |         |                                                |
|---------------|-------------------------------------------|----------------------------------|---------|----------------------------------|---------|------------------------------------------------|
|               |                                           | Số lượng (triệu m <sup>3</sup> ) | Tỷ lệ % | Tổng                             |         | Từ rừng trồng sản xuất (triệu m <sup>3</sup> ) |
|               |                                           |                                  |         | Số lượng (triệu m <sup>3</sup> ) | Tỷ lệ % |                                                |
| 2017          | 34,10                                     | 7,60                             | 22,29   | 26,50                            | 77,71   | 18,0                                           |
| 2018          | 35,90                                     | 8,40                             | 23,40   | 27,50                            | 76,60   | 20,6                                           |
| 2019          | 36,50                                     | 8,50                             | 23,29   | 28,00                            | 76,71   | 19,5                                           |
| 2020          | 38,50                                     | 8,50                             | 22,08   | 30,00                            | 77,92   | 20,5                                           |
| 2021          | 40,60                                     | 8,60                             | 21,18   | 32,00                            | 78,82   | 21,5                                           |
| Bình quân năm | 36,2                                      | 8,15                             | 22,56   | 28,05                            | 77,44   | 18,55                                          |

*Nguồn: Tổng hợp từ Đề án phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ bền vững, hiệu quả giai đoạn 2021 - 2030 [1]*

Nghiên cứu tại 3 tỉnh: Tuyên Quang, Quảng Trị và Bình Định cho kết quả phù hợp với số liệu chung của cả nước về nguồn gốc gỗ chủ yếu từ các

chủ rừng là HGD, công ty lâm nghiệp, năng suất cũng như tỷ lệ gỗ cho chế biến gỗ xuất khẩu trong tổng lượng gỗ khai thác từ 15 - 17%.

**Bảng 2. Một số chỉ tiêu của rừng trồng sản xuất ở 3 tỉnh nghiên cứu  
(năm 2020)**

| STT        | Chỉ tiêu                                                             | Đơn vị tính            | Tỉnh Tuyên Quang | Tỉnh Quảng Trị | Tỉnh Bình Định |
|------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------|----------------|----------------|
| <b>1</b>   | Diện tích rừng trồng sản xuất, phân theo chủ rừng                    | ha                     | 136.246          | 86.135         | 137.371        |
| <i>1.1</i> | <i>HGD, cá nhân</i>                                                  | ha                     | 121.160          | 48.431         | 53.241         |
| <i>1.2</i> | <i>Cộng đồng dân cư</i>                                              | ha                     | 00               | 324            | 00             |
| <i>1.3</i> | <i>Công ty lâm nghiệp</i>                                            | ha                     | 14.968           | 14.832         | 7.000          |
| <i>1.4</i> | <i>Các ban quản lý rừng</i>                                          | ha                     | 117              | 3.404          | 00             |
| <i>1.5</i> | <i>Các chủ rừng khác</i>                                             | ha                     | 00               | 19.144         | 00             |
| <b>2</b>   | Keo (loài cây chính)                                                 |                        |                  |                |                |
| <i>2.1</i> | <i>Diện tích</i>                                                     | ha                     | 95.894,16        | 72.115         | 110.415,15     |
| <i>2.2</i> | <i>Năng suất</i>                                                     | m <sup>3</sup> /ha/năm | 13               | 18             | 25             |
| <b>3</b>   | Sản lượng gỗ khai thác                                               | m <sup>3</sup>         | 849.124          | 971.000        | 3.434.275      |
| <i>3.1</i> | <i>Cho chế biến xuất khẩu</i>                                        | m <sup>3</sup>         | 651.091          | 776.800        | 3.090.848      |
| <i>3.2</i> | <i>Cho chế biến tiêu dùng trong nước</i>                             | m <sup>3</sup>         | 198.033          | 194.200        | 343.427        |
| <i>3.3</i> | <i>Lượng gỗ cho chế biến xuất khẩu trong tổng lượng gỗ khai thác</i> | %                      | 15               | 17             | 15             |
| <b>4.</b>  | Phương án quản lý rừng bền vững (QLRBV)                              |                        |                  |                |                |
| <i>4.1</i> | <i>Chủ rừng là tổ chức</i>                                           | %                      | 100              | 100            | 100            |
| <i>4.2</i> | <i>Chủ rừng là HGD</i>                                               | %                      | 0                | 0              | 0              |

*Nguồn: Kết quả điều tra của nhóm nghiên cứu tháng 6 năm 2021*

- Những mặt hạn chế của gỗ rừng trồng sản xuất trong nước

+ Về chất lượng gỗ: Quy cách gỗ nhỏ nên tỷ lệ lợi dụng gỗ rất thấp, nhiều khuyết tật, màu sắc không đều, chưa đáp ứng yêu cầu cho sản xuất đồ nội thất, ngoại thất cho xuất khẩu và tiêu dùng nội địa.

+ Về chủng loại gỗ: Chủng loại gỗ nguyên liệu chưa phong phú. Hiện nay, loài keo có diện tích trồng lớn, 1.952.692 ha vào năm 2020, có thể cung cấp lượng gỗ nguyên liệu đủ cho sản xuất nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu về độ tuổi khai thác, đường kính gỗ theo yêu cầu. Gỗ keo chủ yếu khai thác ở độ tuổi 5 - 6 tuổi, phục vụ tốt cho nhu cầu

sản xuất dăm gỗ, ván bóc, viên nén, trong khi đó độ tuổi khai thác cho sản xuất các sản phẩm nội thất, ngoại thất là từ 8 - 9 tuổi trở lên, đường kính khúc gỗ trung bình đạt từ 16 -17 cm trở lên, nên chưa đáp ứng tốt cho nhu cầu sản xuất sản phẩm nội, ngoại thất xuất khẩu [1]. Gỗ cao su được khai thác từ rừng cao su thanh lý hàng năm chiếm khoảng 10,7% tổng lượng gỗ cho chế biến tương đương 4,6 triệu m<sup>3</sup>/năm. Ngoài ra còn có gỗ thông, gỗ tếch, gỗ bạch đàn hiện nay vẫn đang ở mức độ nhỏ lẻ, phân tán, chưa thành quy mô sản xuất gỗ lớn.

+ Về gỗ có chứng chỉ rừng hoặc có phương án QLRBV: Sản lượng gỗ nguyên liệu từ rừng được cấp chứng chỉ FSC, PEFC chiếm khoảng 23%, chủ

yếu là của các công ty lâm nghiệp, số rất ít là của HGD. Gỗ khai thác từ rừng trồng sản xuất của các công ty lâm nghiệp đều có đầy đủ hồ sơ rừng, phương án QLRBV, trong khi hầu hết gỗ khai thác từ rừng trồng sản xuất của HGD không có chứng chỉ rừng, không có phương án QLRBV, thiếu hồ sơ rừng, khó truy xuất nguồn gốc.

*- Nhu cầu đối với gỗ rừng trồng trong nước*

Nghiên cứu của Nguyễn Bá Ngãi (2022) về nhu cầu nguyên liệu cho chế biến gỗ và sản phẩm gỗ bằng phương pháp phân tích xu hướng và tương quan số liệu cung ứng sản lượng gỗ cho chế biến từ năm 2017 - 2021 (Bảng 1) và ngoại suy cho giai đoạn 2022 - 2030 cho thấy, trong giai đoạn từ năm 2022 - 2030, nhu cầu về gỗ nguyên liệu cho chế biến từ 41,89 - 50 triệu m<sup>3</sup>, tỷ lệ tăng hằng năm khoảng 1,95% - 2,99%, trong đó gỗ nhập khẩu cần khoảng 9,42 - 11,28 triệu m<sup>3</sup>/năm, gỗ nguyên liệu trong nước cần khoảng 32,47 - 38,72 triệu m<sup>3</sup>/năm bao gồm khoảng 80% từ rừng trồng sản xuất tương đương từ 26 - 31 triệu m<sup>3</sup>/năm [6].

Với phương pháp dự báo như trên, nhu cầu về gỗ nguyên liệu cho chế biến gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu sang EU khoảng 4,18 - 5,00 triệu m<sup>3</sup>/năm, trong đó nguyên liệu cần nhập khẩu cần khoảng 1,55 - 1,85 triệu m<sup>3</sup>/năm; gỗ nguyên liệu trong nước cần khoảng 2,63 - 3,5 triệu m<sup>3</sup>/năm bao gồm khoảng 80% từ rừng trồng sản xuất tương đương từ 2,1 - 2,8 triệu m<sup>3</sup>/năm [6].

*- Khoảng trống giữa nhu cầu và khả năng cung ứng sản lượng gỗ và nguyên nhân:*

Sản lượng gỗ từ rừng trồng trong nước không đáp ứng đủ nhu cầu cho chế biến gỗ và sản phẩm gỗ, chỉ đáp ứng được 77,4%, số còn lại phải nhập khẩu. Trong số lượng gỗ nguyên liệu trong nước này, rừng trồng sản xuất chỉ có thể đáp ứng 70% nhu cầu, số còn lại là sản lượng khai thác từ cây trồng phân tán và gỗ cao su. Khoảng trống này càng giãn cách xa trong giai đoạn 2022 - 2030 khi nhu cầu về số lượng, chất lượng về gỗ nguyên liệu cho chế biến gỗ và sản phẩm gỗ nói chung, cho xuất khẩu sang các thị trường nói riêng, nhất là thị trường châu Âu. Có 3 nguyên nhân chính, đó là: (+) Diện tích rừng trồng sản xuất gỗ lớn ít, chiếm tỷ trọng chưa tới 10% diện tích rừng trồng

nên nguồn cung ứng gỗ cho chế biến gỗ, nhất là gỗ xuất khẩu rất hạn chế; (+) Gỗ khai thác từ rừng trồng sản xuất chủ yếu là gỗ nhỏ có đường kính dưới 15 cm, chiếm 83,1%; lượng gỗ cho chế biến gỗ xuất khẩu trong tổng lượng gỗ khai thác chiếm từ 15 - 17%; (+) Chất lượng gỗ nguyên liệu thấp, chưa đáp ứng yêu cầu của chế biến một số mặt hàng gỗ cho xuất khẩu, nhất là sang thị trường châu Âu.

### **3.2. Khoảng trống của gỗ hợp pháp**

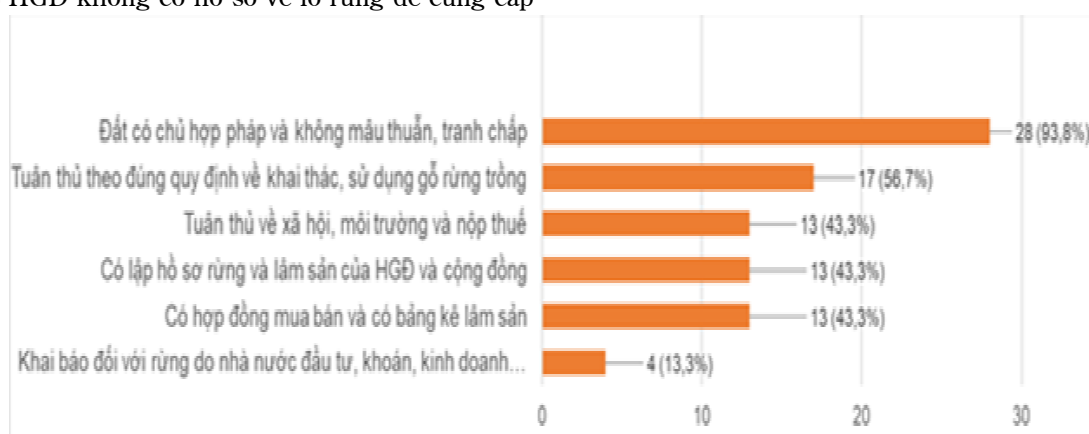
Gỗ hợp pháp là gỗ, sản phẩm gỗ được khai thác, nhập khẩu, xử lý tịch thu, vận chuyển, mua bán, chế biến, xuất khẩu phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, các quy định liên quan của Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và pháp luật có liên quan của quốc gia nơi khai thác gỗ xuất khẩu vào Việt Nam [2]. Gỗ hợp pháp phải đảm bảo hợp pháp ở từng giai đoạn của chuỗi cung ứng gồm 7 nguyên tắc như: Khai thác gỗ trong nước tuân thủ các quy định về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, quản lý, môi trường và xã hội; tuân thủ các quy định về xử lý gỗ tịch thu; tuân thủ các quy định về nhập khẩu gỗ; tuân thủ các quy định về vận chuyển và buôn bán gỗ; tuân thủ các quy định về chế biến gỗ; tuân thủ các quy định về xuất khẩu; tuân thủ các quy định về thuế và lao động [7]. Như vậy, các chủ rừng phải có trách nhiệm bảo đảm gỗ hợp pháp ở giai đoạn đầu của chuỗi cung ứng gỗ, nghĩa là gỗ đưa vào chuỗi cung ứng là gỗ được sản xuất trên đất rừng hợp pháp, không có tranh chấp; tuân thủ theo đúng quy định về khai thác, sử dụng gỗ rừng trồng sản xuất; có hợp đồng mua bán gỗ và có bảng kê; có lập hồ sơ rừng và lâm sản đơn vị hoặc tại gia đình; tuân thủ về xã hội, môi trường và nộp thuế theo quy định.

Kết quả điều tra các công ty lâm nghiệp tại 3 tỉnh: Tuyên Quang, Quảng Trị và Bình Định cho thấy, gỗ được khai thác từ rừng trồng sản xuất của các công ty đều bảo đảm các tiêu chí hợp pháp. 100% gỗ được sản xuất trên đất rừng hợp pháp của các công ty, các tiêu chí về bảo vệ môi trường và xã hội được xác nhận là đáp ứng yêu cầu. Bảng kê lâm sản, hồ sơ rừng được lưu giữ tại công ty sẵn sàng cho thuyết minh và giải trình.

Điều tra 274 hộ trồng rừng tại 6 thôn của 3 tỉnh: Quảng Ninh, Phú Thọ và Quảng Trị cho thấy, mức độ đảm bảo gỗ hợp pháp ở quy mô HGD rất hạn chế, cụ thể là 86% HGD không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 60% HGD bán cây đứng, số còn lại tự khai thác hoặc thuê lao động khai thác; 94,5% HGD không biết sản lượng gỗ bán ra do bán cây đứng cho người trung gian; 73% HGD không biết quy định của nhà nước về khai thác gỗ; 95 % HGD không có hồ sơ về lô rừng để cung cấp

cho người mua gỗ; 82% HGD bán rừng không lưu trữ giấy tờ liên quan đến bán gỗ; 96% HGD không biết thuế giá trị gia tăng khi bán gỗ. Những thông tin trên cho thấy rằng, khả năng bảo đảm gỗ hợp pháp của gỗ được sản xuất ở quy mô HGD đưa vào chuỗi cung ứng là rất thấp.

Kết quả điều tra bằng công cụ Google Form đối với bảo đảm gỗ hợp pháp được tổng hợp ở hình 2.



Hình 2. Ý kiến về bảo đảm gỗ hợp pháp

Nguồn: Điều tra online tháng 6 năm 2021

Kết quả ở hình 2 cho thấy, giữa quy định hiện hành về gỗ hợp pháp với khả năng bảo đảm tính hợp pháp của gỗ được khai thác từ rừng trồng sản xuất của HGD đang có những khoảng trống.

- *Thứ nhất* là chưa hoàn thành việc xác định quyền sử dụng đất cho các HGD đang là khoảng trống lớn nhất kéo dài trong nhiều năm nhưng vẫn chưa được giải quyết. Nguyên nhân bao gồm:

+ Diện tích đất trồng rừng sản xuất của HGD nhỏ lẻ, manh mún với số lượng rất lớn như 1 HGD tại các tỉnh: Bình Định chỉ có 1,71 ha, Quảng Trị là 2,9 ha, Tuyên Quang là 4,59 ha nên chỉ có khoảng 30% số HGD được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, một số có quyết định giao đất nhưng không có hồ sơ thể hiện vị trí thửa đất nên chưa thể thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Những diện tích còn lại có nguồn gốc do khai hoang, lấn chiếm nhưng địa phương không xác định được mốc thời gian sử dụng đất nên cũng không đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định.

+ Chậm triển khai thống kê, rà soát, đo đạc để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định là do thiếu kinh phí, nhân lực thiếu triển khai thực hiện còn hạn chế, chưa thể triển khai đồng bộ trên diện rộng.

+ Thiếu động lực để các chủ rừng chủ động tham gia, đóng góp vào xác định quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- *Thứ hai* là việc lập và lưu trữ hồ sơ rừng và lâm sản tại HGD cho tới nay vẫn chưa được thực hiện. Nguyên nhân bao gồm:

+ Diện tích đất trồng rừng sản xuất của nhiều HGD nhỏ lẻ, manh mún như nêu ở trên cùng với phong tục tập quán quản lý đất rừng từ lâu đời nên người dân chưa quan tâm đến lập, lưu giữ các giấy tờ, thông tin liên quan đến lô rừng.

+ Phần lớn các chủ rừng là HGD bán cây đứng cho người buôn gỗ; mọi thủ tục về lập bảng kê, giao dịch và hoàn thiện hồ sơ rừng cho chủ gỗ thực hiện nên người dân ít quan tâm đến việc lập hồ sơ về gỗ hay lưu giữ hồ sơ giấy tờ tại nhà.

### **3.3. Một số giải pháp tăng khả năng cung ứng gỗ từ rừng trồng sản xuất và bảo đảm gỗ nguyên liệu hợp pháp**

*- Giải pháp tăng khả năng cung ứng gỗ từ rừng trồng sản xuất*

+ Về quy hoạch: Để có định hướng rõ và khả thi về sản lượng gỗ từ rừng trồng sản xuất đáp ứng nhu cầu gỗ nguyên liệu cho chế biến gỗ và sản phẩm gỗ từ nay đến 2030, trước mắt cần rà soát lại quy hoạch đất rừng trồng sản xuất, kế hoạch trồng rừng sản xuất trong Dự thảo quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 [8].

+ Về phát triển rừng gỗ lớn và tăng sản lượng gỗ lớn: Rà soát quỹ đất để tăng diện tích trồng mới rừng gỗ lớn; rà soát diện tích rừng trồng sản xuất gỗ nhỏ để tăng diện tích chuyển hóa từ rừng gỗ nhỏ sang rừng gỗ lớn; áp dụng các biện pháp giống, kỹ thuật thâm canh, kéo dài chu kỳ trồng rừng để tạo cây gỗ lớn; áp dụng các biện pháp kỹ thuật thâm canh, điều chỉnh mật độ để tăng tỷ lệ gỗ có kích thước lớn trong lâm phần gỗ nhỏ; tổ chức sản xuất theo kết nối chuỗi giá trị để phát triển rừng trồng sản xuất, trong đó đặc biệt chú trọng đến phát triển rừng trồng sản xuất gỗ lớn; triển khai các giải pháp chống rủi ro để khuyến khích trồng rừng sản xuất gỗ lớn với chu kỳ kinh doanh dài.

*- Các giải pháp bảo đảm gỗ nguyên liệu hợp pháp*

+ Đẩy mạnh giao đất giao rừng, đẩy mạnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho chủ rừng là HGD, cá nhân, cộng đồng dân cư.

+ Đối với các chủ rừng là HGD, cộng đồng dân cư cần có quy định riêng về bộ hồ sơ rừng bao gồm cả hồ sơ gỗ; trách nhiệm việc lập, lưu giữ, sử dụng hồ sơ rừng; có tài liệu hướng dẫn và tập huấn về gỗ hợp pháp và hồ sơ rừng, bảng kê lâm sản, thủ tục vận chuyển gỗ từ rừng đến cơ sở chế biến, cách đo đếm xác định khối lượng gỗ nguyên liệu.

*- Khuyến nghị chính sách*

+ Xây dựng chính sách quy hoạch tạo vùng gỗ nguyên liệu tập trung, gắn với quy hoạch các cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ để chủ động nguồn nguyên liệu phục vụ các nhà máy chế biến và hướng tới xây dựng nguồn nguyên liệu gỗ bền vững.

+ Điều chỉnh, bổ sung các chính sách về đất đai, tạo điều kiện cho chủ rừng tập trung đất đai đủ lớn để trồng rừng thâm canh gỗ lớn năng suất cao, có điều kiện áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến vào sản xuất, nhất là chính sách hỗ trợ các chủ rừng là HGD, cá nhân.

+ Xây dựng chính sách khuyến khích người dân thực hiện chuyển đổi mục đích kinh doanh rừng cho sản xuất gỗ dăm giấy (trồng mật độ cao, chu kỳ kinh doanh ngắn) sang kinh doanh rừng gỗ lớn (mật độ thấp, chu kỳ kinh doanh dài).

+ Ban hành chính sách liên kết chuỗi cung ứng gỗ rừng trồng sản xuất, gồm liên kết doanh nghiệp chế biến gỗ với hộ trồng rừng nhỏ lẻ, hợp tác xã trồng rừng, công ty lâm nghiệp.

+ Xây dựng cơ chế thành lập Quỹ hỗ trợ rủi ro theo phương thức xã hội hóa trong thời gian trước mắt; tiếp tục nghiên cứu, thí điểm chính sách bảo hiểm rừng trồng để phòng những trường hợp rủi ro bất khả kháng do thiên tai, thời tiết gây ra.

+ Ban hành chính sách khuyến khích phát triển các cụm xẻ, sơ chế tập trung quy mô lớn ở những vùng rừng trồng tập trung; tiến hành xây dựng các trung tâm giao dịch gỗ tại 3 miền Bắc, Trung, Nam.

### **4. KẾT LUẬN**

Rừng trồng sản xuất trong nước là nguồn cung ứng gỗ nguyên liệu quan trọng nhất cho chế biến gỗ và sản phẩm gỗ ở Việt Nam. Nghiên cứu đã phân tích thực trạng của gỗ nguyên liệu không đáp ứng đủ nhu cầu cho chế biến, tính hợp pháp và mật hạn chế của gỗ nguyên liệu từ rừng trồng sản xuất trong nước cho chế biến trong bối cảnh thực hiện Hiệp định EVFTA và gỗ hợp pháp; xác định được khoảng trống giữa nhu cầu và khả năng cung ứng gỗ

nguyên liệu về số lượng, chất lượng và khoảng trống về bảo đảm gỗ hợp pháp từ nguồn cung gỗ rừng trồng sản xuất của HGĐ; từ đó đề xuất ra 3 nhóm giải pháp, đó là các nhóm giải pháp về tăng khả năng cung ứng gỗ nguyên liệu từ rừng trồng sản xuất, bảo đảm gỗ hợp pháp và khuyến nghị chính sách.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thủ tướng Chính phủ (2022). *Quyết định số 327/QĐ-TTg ngày 10/2/2022 phê duyệt Đề án phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ bền vững, hiệu quả giai đoạn 2021 - 2030*.

2. Chính phủ (2020). *Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/09/2020, quy định hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam về khai thác, vận chuyển, mua bán, chế biến gỗ*.

3. Bảng hỏi khảo sát online bằng công cụ google forms.  
<https://docs.google.com/forms/d/1Rkfd2GRfAbduVQyf42ShKnWiDL8z2IitorptZKOImDc/edit?ts=60c83885>.

4. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2023). *Quyết định số 2357/QĐ-BNN-KL ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2022*.

5. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2023). *Đề án phát triển rừng trồng gỗ lớn giai đoạn 2023 - 2030 (Dự thảo)*. Tháng 12 năm 2023.

6. Nguyễn Bá Ngải (2022). Báo cáo nghiên cứu nhu cầu nguyên liệu cho chế biến gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu sang thị trường châu Âu trong bối cảnh thực thi Hiệp định EVFTA và thực thi cam kết VPA. EU-SRD-fern-VIFORA, tháng 8 năm 2022.

7. EGILAT (2022). Hướng dẫn gỗ hợp pháp Việt Nam. Tháng 11 năm 2022.

8. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2023). *Báo cáo thuyết minh Quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tháng 6 năm 2023*.

#### THE SUPPLY OF TIMBERS FROM PRODUCTION FOREST PLANTATION FOR PROCESSING WOOD AND WOOD PRODUCTS IN THE CONTEXT OF THE IMPLEMENTATION OF THE EVFTA AND TIMBER LEGALITY IN VIETNAM

Nguyen Ba Ngai<sup>1</sup>, Le Trong Hung<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Phenikaa Univesity

#### Summary

Our country's processing of wood and wood products is developing strongly, meeting the increasing demand of the domestic and export markets for forest products. Therefore, the demand for raw wood for processing is very high at the current period. To what extent is domestic production forest plantation capable of meeting the demand for wood processing? What gaps exist, and what solutions are there to increase the supply of planted forest wood for processing? From a nationwide overview and research in several provinces representing production forest plantation regions, based on analysis of the current situation, the article has shown that raw wood does not meet the needs for processing, low legality and some other limitations of raw wood from protection forest plantation for processing in the context of implementing EVFTA and timber legality. This study also identified the gap between demand and the ability to supply raw wood in quantity and quality and gaps in ensuring timber legality from household production forest timber supplies. From there, three solution groups are proposed, focusing on increasing the supply of raw wood from production forests, ensuring suitable wood, and policy recommendations.

**Keywords:** *Timber from production forest plantation, raw wood, wood and wood products.*

**Người phản biện:** GS. TS Phạm Văn Điển

**Ngày nhận bài:** 30/12/2023

**Ngày thông qua phản biện:** 8/2/2024

**Ngày duyệt đăng:** 16/2/2024